TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT** **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **02**/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 16-01-2020
"V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Văn Đức

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Mai Xuân Đừng
2. Ông Nguyễn Đức Trung

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Văn Thị Nguyễn Hiền - Cán bộ Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân TP.Buôn Ma Thuột:*** Không tham gia phiên tòa.

Ngày 16 tháng 01 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 971/2019/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 12 năm 2019 về việc "Tranh chấp hôn nhân và gia đình" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 241/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 30/12/2019, giữa:

1. Nguyên đơn: Ông Trần Ngọc Th1 - Sinh năm: 1975 (Vắng mặt - Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Số nhà X, đường H, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

2. Bị đơn: Bà Phạm Thị Th2 - Sinh năm: 1976 (Vắng mặt - Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Số nhà Y, đường H, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

** Nguyên đơn - Ông Trần Ngọc Th1 trình bày:*

Ông Trần Ngọc Th1 và bà Phạm Thị Th2 tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1998 nhưng vợ chồng ông bà không có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường theo quy định pháp luật.

Vợ chồng ông Th1, bà Th2 chung sống hạnh phúc đến năm 2017, thì bắt đầu xảy ra mâu thuẫn là do vợ chồng thường xảy ra bất đồng, cải vã, dẫn đến cuộc sống gia đình không còn hạnh phúc. Vợ chồng ông Th1 bà Th2 đã sống ly thân từ năm 2017 cho đến nay. Nay vợ chồng ông Th1, bà Th2 không thể tiếp tục chung sống với nhau được nữa nên đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Trần Ngọc Th1 và bà Phạm Thị Th2.

Về con chung: Vợ chồng ông Th1, bà Th2 có 04 con chung là: Cháu Trần Huy H, sinh ngày: 03/6/1999; cháu Trần Thị Như Y, sinh ngày: 22/5/2003; cháu Trần Anh V, sinh ngày: 17/6/2005 và cháu Trần Thị Khánh L, sinh ngày: 18/12/2010. Ông Th1 và bà Th2 xác định: Cháu Trần Huy H đã đủ 18 tuổi nên cháu muốn sống với ba hay mẹ là do cháu tự quyết định, ông Th1 không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông Th1 sẽ có trách nhiệm nuôi dưỡng cháu Trần Thị Như Y đến tuổi trưởng thành và bà Th2 sẽ có trách nhiệm nuôi dưỡng 02 cháu Trần Anh V và Trần Thị Khánh L đến tuổi trưởng thành.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung cho ai.

Về tài sản chung: Vợ chồng ông Th1, bà Th2 tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

** Bị đơn - Bà Phạm Thị Th2 trình bày:* Bà Phạm Thị Th2 và ông Trần Ngọc Th1 tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1998 nhưng vợ chồng ông bà không có đăng kí kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã, phường theo quy định của pháp luật.

Vợ chồng ông bà chung sống hạnh phúc đến khoảng năm 2017, thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng thường xuyên xảy ra bất đồng, cải vã dẫn đến cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc như trước kia nữa. Vợ chồng ông Th1, bà Th2 đã sống ly thân từ năm 2017 cho đến nay, mỗi người sống mỗi nhà và vợ chồng ông bà chưa quay lại sống chung với nhau ngày nào. Nay vợ chồng ông bà không thể tiếp tục chung sống với nhau được nữa nên đề nghị Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Phạm Thị Th2 và ông Trần Ngọc Th1.

Về con chung: Vợ chồng ông bà có 04 con chung là: Cháu Trần Huy H, sinh ngày: 03/6/1999; cháu Trần Thị Như Y, sinh ngày: 22/5/2003; cháu Trần Anh V, sinh ngày: 17/6/2005 và cháu Trần Thị Khánh L, sinh ngày: 18/12/2010. Hiện nay cháu Trần Huy H đã đủ 18 tuổi nên cháu muốn sống với ba hay mẹ là do cháu tự quyết định, bà Th2 không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông Th1 sẽ có trách nhiệm nuôi dưỡng cháu Trần Thị Như Y đến tuổi trưởng thành và bà Th2 sẽ có trách nhiệm nuôi dưỡng 02 cháu Trần Anh V và Trần Thị Khánh L đến tuổi trưởng thành.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung cho ai.

Về tài sản chung: Vợ chồng ông Th1, bà Th2 tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, kết quả thẩm tra công khai các tài liệu, chứng cứ tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Căn cứ hồ sơ vụ án, nội dung khởi kiện của nguyên đơn - ông Trần Ngọc Th1 là tranh chấp hôn nhân gia đình về ly hôn, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn ông Trần Ngọc Th1 và bị đơn bà Phạm Thị Th2 vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn và bị đơn là đảm bảo đúng theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung:

Ông Trần Ngọc Th1 và bà Phạm Thị Th2 tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1998, mặc dù tại thời điểm chung sống ông Th1 và bà Th2 đều có đủ điều kiện đăng ký kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn. Đây là quan hệ hôn nhân không hợp pháp, không được pháp luật thừa nhận. Nay ông Th1 đề nghị Tòa án giải quyết tuyên bố không công nhận quan hệ giữa ông Th1 và bà Th2 là vợ chồng, là phù hợp theo quy định tại Điều 9, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình, nên cần chấp nhận.

- Về con chung: Ông Th1 và bà Th2 có 04 con chung là cháu Trần Huy H, sinh ngày: 03/6/1999; cháu Trần Thị Như Y, sinh ngày: 22/5/2003; cháu Trần Anh V, sinh ngày: 17/6/2005 và cháu Trần Thị Khánh L, sinh ngày: 18/12/2010.

Hiện nay, cháu Trần Huy H đã đủ 18 tuổi, ông Th1 và bà Th2 không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra để giải quyết. Ông Th1 và bà Th2 thỏa thuận giao cháu Trần Thị Như Y cho ông Trần Ngọc Th1 trực tiếp, chăm sóc nuôi dưỡng đến tuổi thành niên; giao 02 cháu Trần Anh V và Trần Thị Khánh L cho bà Phạm Thị Th2 trực tiếp, chăm sóc nuôi dưỡng đến tuổi thành niên, nên cần ghi nhận là phù hợp theo quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung cho ai.

Về tài sản chung: Hai bên đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra để giải quyết.

Về nợ chung: Không có

[4] *Về án phí:*

Ông Th1 phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ: Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 266; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự;

- Áp dụng: Điều 9; khoản 1 Điều 14; Điều 15; khoản 2 Điều 53; Điều 81; khoản 1, khoản 3 Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình;

- Áp dụng: Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Ngọc Th1.

Tuyên bố quan hệ giữa ông Trần Ngọc Th1 và bà Phạm Thị Th2 không phải là vợ chồng.

2. Về con chung:

2.1. Cháu Trần Huy H, sinh ngày: 03/6/1999 đã đủ 18 tuổi, hai bên đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra để giải quyết.

Giao con chung cháu Trần Thị Như Y, sinh ngày: 22/5/2003 cho ông Trần Ngọc Th1 được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi thành niên (đủ 18 tuổi).

Giao 02 con chung cháu Trần Anh V, sinh ngày: 17/6/2005 và cháu Trần Thị Khánh L, sinh ngày: 18/12/2010 cho bà Phạm Thị Th2 được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi thành niên (đủ 18 tuổi).

Ông Trần Ngọc Th1 và bà Phạm Thị Th2 có quyền, nghĩa vụ thăm nom chăm sóc con chung mà không ai được cản trở.

2.2. Ông Trần Ngọc Th1 và bà Phạm Thị Th2 không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung cho ai.

3. Về tài sản chung: Hai bên đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra để giải quyết.

4. Về nợ chung: Không có

5. Về án phí: Ông Trần Ngọc Th1 phải nộp 300.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ trong số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng mà ông Th1 đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma

Thuột, tỉnh Đắk Lắk theo biên lai thu số AA/2019/0005330 ngày 26 tháng 11 năm 2019.

Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đăk Lăk;
- VKSND tỉnh Đắk lắk;
- VKSND Tp. BMT;
- CCTHADS TP. BMT;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký, đóng dấu)

VŨ VĂN ĐỨC